

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2018

Tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.709.333.765	244.586.196.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.522.950.825	86.799.342.379
1. Tiền	111		39.522.950.825	53.799.342.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	30.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.824.427.595	142.480.020.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	67.776.888.039	61.166.196.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	40.579.383.833	82.367.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		671.840.676	149.808.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	9.850.056.596	9.890.060.734
1. Hàng tồn kho	141		9.850.056.596	9.890.060.734
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.511.898.749	5.416.772.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	300.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	10.211.898.749	5.416.772.342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.206.327.766	211.355.467.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.921.600.000	2.068.340.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.921.600.000	2.068.340.000
II. Tài sản cố định	220		458.376.245.724	47.647.318.292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	456.549.261.239	45.313.173.819
Nguyên giá	222		574.868.205.140	157.778.595.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.318.943.901)	(112.465.421.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.826.984.485	2.334.144.473
Nguyên giá	228		5.103.221.818	5.145.421.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.276.237.333)	(2.811.277.345)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.418.181.817	161.395.322.416
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.418.181.817	161.395.322.416
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.490.300.225	244.486.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	15.490.300.225	244.486.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		674.915.661.531	455.941.663.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		443.893.394.343	217.313.732.207
I. Nợ ngắn hạn	310		193.298.272.657	82.691.782.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	48.468.416.367	37.429.487.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.804.168.195	8.771.531.535
3. Phải trả người lao động	314		34.837.163.663	22.839.315.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	99.963.161.465	211.439.589
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		717.677.343	522.444.737
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.507.685.624	12.917.563.503
II. Nợ dài hạn	330		250.595.121.686	134.621.949.686
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	250.595.121.686	134.621.949.686
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.022.267.188	238.627.931.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	231.022.267.188	238.627.931.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.540.167.188	59.145.831.294
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.418.034.461	8.619.523.626
- LNST CPP năm nay	421b		42.122.132.727	50.526.307.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		674.915.661.531	455.941.663.501



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

01509
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SUẤT ẨM HÀNG
KHÔNG NỘI BÀI
SỐN -

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	164.641.846.114	160.789.962.542	652.784.191.360	630.152.543.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	5.918.356.770	3.034.627.326	18.935.471.894	15.867.734.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		158.723.489.344	157.755.335.216	633.848.719.466	614.284.809.352
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	133.222.439.955	119.690.306.833	538.065.625.769	479.536.098.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		25.501.049.389	38.065.028.383	95.783.093.697	134.748.710.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		820.904.557	433.329.828	3.047.132.285	1.646.261.447
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.355.660.931	55.457.141	11.632.181.580	319.118.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.184.567.369	-	11.388.015.155	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.352.312.667	(1.052.551.779)	5.767.346.112	7.240.204.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	6.515.277.715	7.116.230.883	23.779.055.883	23.532.267.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.098.702.633	32.379.221.966	57.651.642.407	105.303.382.387
11. Thu nhập khác	31		733.692.920	76.612.422	1.600.842.771	412.111.201
12. Chi phí khác	32		147.456.390	-	205.536.390	564.923.620
13. Lợi nhuận khác	40		586.236.530	76.612.422	1.395.306.381	(152.812.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.684.939.163	32.455.834.388	59.046.948.788	105.150.569.968
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.842.812.404	7.516.956.554	11.911.245.758	22.055.903.670
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.842.126.759	24.938.877.834	47.135.703.030	83.094.666.298
17. Lãi cơ bản trên vốn cổ phiếu	70				2.347	4.589

Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.046.948.788	105.150.569.968
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.336.856.767	13.788.062.417
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		135.221.752	13.228.545
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.519.354.909)	(1.084.887.091)
- Chi phí lãi vay	06		11.388.015.155	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		93.387.687.553	117.866.973.839
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		(8.116.921.123)	(18.002.240.152)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		40.004.138	608.806.513
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		23.956.877.712	3.018.570.827
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(15.545.813.861)	101.631.180
- Lãi tiền vay đã trả	14		(11.388.015.155)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.271.334.157)	(17.895.798.580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.943.022.971)	(6.429.591.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.119.462.137	79.268.352.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(138.827.142.955)	(219.931.183.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		603.636.364	152.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.519.354.909	891.854.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166.704.151.682)	(218.886.600.773)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.687.640.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115.973.172.000	134.621.949.686
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.665.346.000)	(59.897.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.307.826.000	134.412.359.686
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(47.276.863.545)	(5.205.888.790)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		86.799.342.379	92.008.370.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		471.991	(3.139.630)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		39.522.950.825	86.799.342.379

Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 16/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 720 người (tại ngày 31/12/2017 là 665 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

**Thời gian hữu dụng ước tính
(năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

40.
TY
ẤN
3 KH
3A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.17 Công cụ tài chính (tiếp)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	31.520.000	73.071.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.491.430.825	53.726.270.879
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
Cộng	39.522.950.825	86.799.342.379

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ghi danh có kỳ hạn 6 tháng của Công ty với Công ty Tài chính TNHH MTV ngân hàng Việt nam Thịnh Vượng với tổng mệnh giá 5.000.000.000 đồng; 10.000.000.000 đồng và 15.000.000.000 đồng. Ngày phát hành 12/10/2018 – ngày đáo hạn 12/4/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ các bên liên quan	29.420.129.091	21.035.019.236
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.862.649.916	20.381.880.684
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	784.730.983	375.935.318
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	298.500.000	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	474.248.192	277.203.234
Các khoản phải thu bên thứ ba	38.356.758.948	40.131.177.762
Korean Air	7.371.930.556	7.506.371.313
Asiana Airlines	3.869.808.181	5.026.272.836
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.576.898.650	8.079.780.454
Nippon Airways	2.636.131.015	1.967.102.137
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	3.886.916.509	3.881.642.591
Emirates- EK	3.288.749.901	3.133.333.614
Các Công ty khác	12.726.324.136	10.536.674.817
Cộng	67.776.888.039	61.166.196.998

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho bên thứ ba	40.579.383.833	82.367.700.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	-	12.462.000.000
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	26.264.000.000	31.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	9.604.000.000	13.720.000.000
Các Công ty khác	4.711.383.833	24.305.700.000
Cộng	40.579.383.833	82.367.700.000

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn nhiều năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.369.841.441	8.469.472.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.480.215.155	1.420.587.784
Cộng	9.850.056.596	9.890.060.734

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	23.840.219.027	34.175.764.505	66.748.617.757	33.013.994.369	157.778.595.658
Mua sắm	-	-	18.080.000.000	-	18.080.000.000
Xây dựng cơ bản	165.713.347.668	221.290.959.928	-	30.128.932.993	417.133.240.589
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.348.918.530)	-	(8.774.712.577)	(18.123.631.107)
Tại ngày 31/12/2018	189.553.566.695	246.117.805.903	84.828.617.757	54.368.214.785	574.868.205.140
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	22.833.963.064	25.622.389.911	34.348.954.570	29.660.114.294	112.465.421.839
Khấu hao	2.559.818.597	10.718.334.499	7.182.061.404	3.369.482.279	23.829.696.779
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.460.710.277)	-	(8.515.464.440)	(17.976.174.717)
Tại ngày 31/12/2018	25.393.781.661	26.880.014.133	41.531.015.974	24.514.132.133	118.318.943.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.006.255.963	8.553.374.594	32.399.663.187	3.353.880.075	45.313.173.819
Tại ngày 31/12/2018	164.159.785.034	219.237.791.770	43.297.601.783	29.854.082.652	456.549.261.239

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 87.571.384.611VND (tại ngày 31/12/2017 là 70.325.201.605 VND).

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	5.145.421.818	5.145.421.818
Giảm khác	(42.200.000)	(42.200.000)
Tại ngày 31/12/2018	5.103.221.818	5.103.221.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	2.811.277.345	2.811.277.345
Khấu hao	507.159.988	507.159.988
Giảm khác	(42.200.000)	(42.200.000)
Tại ngày 31/12/2018	3.276.237.333	3.276.237.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	2.334.144.473	2.334.144.473
Tại ngày 31/12/2018	1.826.984.485	1.826.984.485

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.435.250.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 2.418.260.000 VND).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.418.181.817	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	161.395.322.416
- Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn HK Nội Bài" (i)		
Cộng	1.418.181.817	161.395.322.416

(i) Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

Ngày 15/8/2018, Công ty đã chính thức đưa Dự án vào vận hành, khai thác và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.10 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	15.490.300.225	244.486.364
Cộng	15.490.300.225	244.486.364

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả bên liên quan	1.047.305.709	507.971.729
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	305.414.945	284.089.213
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	430.013.000	5.422.120
CTCP Giao nhận hàng hóa Nasco	311.877.764	218.460.396
Phải trả người bán bên thứ ba	47.421.110.658	36.921.515.644
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	4.374.110.600	3.186.280.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.882.621.981	3.546.168.060
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.311.035.300	3.294.931.750
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	5.829.132.100
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	14.144.243.000	-
Các nhà cung cấp khác	22.709.099.777	21.065.002.894
Cộng	48.468.416.367	37.429.487.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018		Trong năm		Tại ngày 31/12/2018	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	5.416.772.342		41.831.737.203	37.036.610.796	10.211.898.749	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	37.036.610.796	37.036.610.796	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.548.205.774	11.911.245.758	17.271.334.157	-	2.188.117.375
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.223.325.761	2.269.800.470	2.877.075.411	-	616.050.820
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	726.526.920	726.526.920	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.897.904	13.897.904	-	-
Cộng	-	8.771.531.535	51.958.081.848	57.925.445.188	-	2.804.168.195

Trong đó số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2018 là 20.888.834.392 VND.

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả dự án của dự án "cơ sở chế biến suất ăn hàng không"	99.946.425.672	-
Chi phí phải trả khác	16.735.793	211.439.589
Cộng	99.963.161.465	211.439.589

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Vay dài hạn	134.621.949.686	115.973.172.000	-	250.595.121.686
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	134.621.949.686	115.973.172.000	-	250.595.121.686
Cộng	134.621.949.686	115.973.172.000	-	250.595.121.686

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.15 Vốn chủ sở hữu****4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	119.803.340.000	(8.880.000)	44.597.861.626	164.392.321.626
Góp vốn	59.687.640.000	-	-	59.687.640.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	105.150.569.968	105.150.569.968
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(22.055.903.670)	(22.055.903.670)
Trích thưởng ban điều hành 2016	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.938.338.000)	(35.938.338.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	(23.958.892.000)	(23.958.892.000)
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2017	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	(8.309.466.630)	(8.309.466.630)
Tại ngày 31/12/2017	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Tại ngày 01/01/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	59.046.948.788	59.046.948.788
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(11.911.245.758)	(11.911.245.758)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2018	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2018	-	-	(4.713.570.303)	(4.713.570.303)
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	51.540.167.188	231.022.267.188

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1000 VND	%	1000 VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ		-	8.880	0,00	8.880	0,01
Cộng	179.490.980	100	179.490.980	100	179.490.980	100

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.15.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.135.703.030	83.094.666.298
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.013.570.303)	(8.649.466.630)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	16.221.232
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.347	4.589

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	4.968,33	4.849,40



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	127.955.179.173	125.247.823.872	509.516.349.798	488.808.903.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.393.044.669	35.051.229.578	141.820.643.744	139.385.458.145
Doanh thu khác	293.622.272	490.909.092	1.447.197.818	1.958.181.822
Cộng	164.641.846.114	160.789.962.542	652.784.191.360	630.152.543.725

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	5.918.356.770	2.206.512.780	18.935.471.894	15.867.734.373
Cộng	5.918.356.770	2.206.512.780	18.935.471.894	15.867.734.373

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	108.355.345.629	104.080.619.034	434.994.795.375	393.917.774.511
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.867.094.326	15.609.687.799	103.070.830.394	85.618.324.037
Cộng	133.222.439.955	119.690.306.833	538.065.625.769	479.536.098.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí in các ấn phẩm quảng cáo		-	-	100.000.000
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	843.062.667	-	3.796.571.112	5.375.979.153
Phí nhượng quyền khai thác	509.250.000	(1.052.551.779)	1.970.775.000	1.764.225.000
Cộng	1.352.312.667	(1.052.551.779)	5.767.346.112	7.240.204.153

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.344.787.713	1.955.680.774	11.586.941.875	9.849.123.844
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	212.337.409	35.445.453	533.137.699	58.717.452
Chi phí khấu hao tài sản	1.150.369.481	2.468.035.982	3.769.317.755	5.177.057.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.106.206	63.134.570	278.566.959	202.094.663
Chi phí khác bằng tiền	2.719.676.906	2.593.934.104	7.611.091.595	8.245.273.755
Cộng	6.515.277.715	7.116.230.883	23.779.055.883	23.532.267.224

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.046.948.788	105.150.569.968
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	509.280.002	3.893.384.302
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>509.280.002</i>	<i>3.893.384.302</i>
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	509.280.002	3.893.384.302
Lợi nhuận sau điều chỉnh	59.556.228.790	109.043.954.270
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	59.556.228.790	109.043.954.270
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	11.911.245.758	21.808.790.854

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	30.038.373.434	24.321.683.821	143.548.804.279	125.881.459.628
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.223.737.249	72.546.808.373	289.780.670.857	279.918.918.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.637.146.062	5.259.961.583	24.336.856.767	13.788.062.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.858.070.868	10.537.856.591	38.895.310.080	37.445.825.465
Chi phí khác bằng tiền	19.858.663.589	13.571.308.132	71.110.013.150	53.594.636.318
Cộng	141.615.991.202	126.237.618.500	567.671.655.133	510.628.902.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	82.752.706.568	88.499.970.182	340.843.083.222	346.686.461.528
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(4.487.915.585)</i>	<i>(2.743.328.072)</i>	<i>(11.687.915.585)</i>	<i>(11.801.426.832)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	1.083.493.872	1.065.989.980	4.318.117.102	4.046.609.173
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	-	1.229.000.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	655.507.200	755.238.760	2.374.587.380	2.562.879.800
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	756.090.908	-	1.286.909.088	-
Cộng	80.759.882.963	87.577.870.851	337.134.781.207	342.723.523.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	830.872.667	774.096.369	3.322.174.103	3.066.612.539
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	8.178.217	-	67.530.467
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	439.843.000	-	487.187.800	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	283.525.240	571.340.579	1.187.100.020	2.291.462.148
Cộng	1.554.240.907	1.353.615.165	4.996.461.923	5.425.605.154

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.758.624.821	1.506.026.685
Thù lao của HĐQT, BKS	604.800.000	507.606.667
Cộng	2.363.424.821	2.013.633.352

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập